

Bản án số: 17/2025/DS-ST

Ngày 25-9-2025

“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Thái

2. Bà Trương Thị Hương Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2025/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2025/QĐST-DS ngày 17 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Khu P, xã BN (thị trấn H), tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1976 và chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1978. Điều cư trú tại: Thôn T, xã X (thị trấn T1), tỉnh Phú Thọ. (Anh Q có đề nghị xét xử vắng mặt, chị L1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 3 năm 2025 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết anh Q và chị L1 đã vay chị số tiền 02 tỷ đồng vào ngày 06 tháng 12 năm 2023 với lãi suất là 1,25%/tháng. Chị đã giao số tiền vay cho anh Q, chị L1 vào ngày 06/12/2023 bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của anh Q, anh Q là người viết hợp đồng vay tiền và ký dưới mục người vay (chồng), chị L1 là người ký dưới mục người vay (vợ). Anh Q, chị L1 hẹn chị sau 01 tháng thì trả hết số tiền vay trên, tuy nhiên kể từ ngày hẹn trả nợ đến nay anh Q, chị L1 mới trả cho chị được 20 triệu đồng tiền lãi, chưa trả được đồng tiền

gốc nào, mặc dù chị đã gọi điện đòi rất nhiều lần. Chị xác nhận khi cho vay anh Q có đưa cho chị 01 đăng ký xe ô tô Everest đứng tên anh Q và 5 bìa đất nông nghiệp đứng tên của người khác cùng với các hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng để làm tin. Vì vậy chị khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Q, chị L1 phải trả cho chị số tiền gốc là 2.000.000.000đ (**Hai tỷ đồng**) và số tiền lãi tính từ ngày vay cho đến ngày 25/9/2025 là 532.500.000 đồng trừ đi 20 triệu tiền lãi anh Q, chị L1 đã trả chị còn **512.500.000đ** (Năm trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng). Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đối với các tài sản do anh Q đưa chị, chị sẽ trả lại cho anh Q khi vợ chồng anh Q, chị L1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho chị.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc Q và chị Nguyễn Thị L1 thống nhất trình bày:

Anh chị thừa nhận anh chị có vay của chị Lê Thị L số tiền gốc là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), có thỏa thuận lãi nhưng lãi suất bao nhiêu thì anh chị không để ý. Anh Q thừa nhận chữ viết trong hợp đồng vay tiền là chữ viết của anh đồng thời anh Q chị L1 cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên dưới mục chồng, vợ là chữ ký, chữ viết của anh chị. Do mối quan hệ quen biết với chị Lê Thị L từ trước nên anh Q có để lại cho chị L 01 đăng ký xe ô tô Everest anh mua năm 2022 đứng tên anh Q và một số bìa đất nông nghiệp đứng tên của người khác đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh chị, đã có Hợp đồng chuyển nhượng cho vợ chồng anh chị qua Văn phòng công chứng, chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng anh chị để chị L giữ để làm tin. Nay chị L yêu cầu vợ chồng anh chị phải trả cho chị số tiền gốc là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) và số tiền lãi tính từ ngày vay 06/12/2023 đến ngày 28/7/2025 là 493.000.000đ (Bốn trăm chín ba triệu đồng), quan điểm của anh chị là nhất trí trả số tiền gốc là hai tỷ và số tiền lãi theo lãi suất ngân hàng 0,38%/tháng kể từ ngày vay 06/12/2023 đến ngày 28/7/2025 là khoảng 150 triệu đồng. Do điều kiện kinh tế gia đình anh chị đang khó khăn nên anh chị xin chị Lê Thị L cho anh chị được trả dần. Anh Q đề nghị sau khi anh chị trả xong nợ thì chị L phải trả các giấy tờ cho anh.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Q chị L1 phải trả toàn bộ số tiền gốc và lãi là 2.512.500.000đ (Hai tỷ năm trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng), khi anh Q, chị L1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì chị L phải trả lại toàn bộ các giấy tờ đã giữ cho anh Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lê Thị L khởi kiện anh Nguyễn Ngọc Q và chị Nguyễn Thị L1, hiện đang cư trú tại: Thôn T, xã X (thị trấn T1), tỉnh Phú Thọ để yêu cầu anh Q, chị L1 phải trả nợ theo giấy vay tiền ngày 06/12/2023 và số tiền lãi phát sinh từ số nợ gốc còn nợ. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật giải quyết trong vụ án: Quan hệ vay tài sản giữa nguyên đơn chị Lê Thị L và bị đơn anh Nguyễn Ngọc Q, chị Nguyễn Thị L1 trong vụ án phát sinh kể từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 01 năm 2024 anh Q, chị L1 vi phạm thỏa thuận trả nợ gốc, lãi nên đến ngày 10 tháng 3 năm 2025 chị Lê Thị L có đơn khởi kiện đến Tòa án. Vì vậy, pháp luật được áp dụng để giải quyết trong vụ án là Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Qua xem xét Hợp đồng vay tiền gốc ngày 06/12/2023 thể hiện “*Họ tên chồng Nguyễn Ngọc Q, họ tên vợ Nguyễn Thị L1, địa chỉ: thị trấn T1, B - VP có vay tiền của bà Lê Thị L số tiền bằng số: 2.000 000 000đ, số tiền bằng chữ: hai tỷ đồng chẵn, Ngày tháng năm vay: 06/12/2023, Ngày tháng năm hẹn trả: 30 ngày đến ngày 06/01/2024*” có chữ ký của anh Nguyễn Ngọc Q và chị Nguyễn Thị L1. Quá trình giải quyết vụ án, cả anh Q, chị L1 đều thừa nhận có việc vay nợ số tiền 2 tỷ đồng của bà Lê Thị L và có thỏa thuận lãi. Lời thừa nhận của bị đơn là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy có thể thấy rằng việc chị L cho anh Q, chị L1 vay số tiền 2 tỷ đồng và có thỏa thuận về lãi là đúng.

Về việc vi phạm nghĩa vụ trong toàn bộ lời khai của anh Q, chị L1 đều không thể hiện anh, chị trả cho chị Lê Thị L một khoản tiền nào, bản gốc giấy vay tiền ngày 06/12/2023 vẫn còn tồn tại là tài liệu chứng cứ chứng minh anh Q, chị L1 vẫn còn nợ chị Lê Thị L. Về mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá **20%/năm** của khoản tiền vay, trong vụ án này giữa chị L và anh Q, chị Nguyễn Thị L1 thỏa thuận mức lãi suất là 1,25%/tháng tương ứng với 15%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về việc anh Q, chị L1 xin được trả nợ dần và trả theo mức lãi suất 0,38%/tháng nhưng nguyên đơn chị Lê Thị L không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của anh Q, chị L1.

Đối với các giấy tờ do chị Lê Thị L giữ, anh Q đề nghị khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ thì chị L phải trả các giấy tờ gồm đăng ký xe và các bìa đất nông nghiệp cùng các hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng, tại phiên tòa nguyên đơn chị L đều thừa nhận và đồng ý nên cần ghi nhận nội dung này trong bản án.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 về giải quyết vụ án được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Anh Q, chị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L được chấp nhận nên chị Lê Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị L, buộc anh Nguyễn Ngọc Q, chị Nguyễn Thị L1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị L tổng số tiền là **2.512.500.000đ** (*Hai tỷ năm trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*) trong đó nợ gốc là 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*) và nợ lãi là 512.500.000đ (*Năm trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong nếu anh Nguyễn Ngọc Q, chị Nguyễn Thị L1 không tự nguyện thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Khi anh Q, chị L1 hoàn thành nghĩa vụ trả nợ thì chị Lê Thị L phải hoàn trả cho anh Q, chị L1 toàn bộ các giấy tờ gốc gồm 01 đăng ký xe đứng tên anh Q và 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc Q và chị Nguyễn Thị L1 phải chịu **82.250.000đ** (*Tám mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) ($72.000.000đ + ((2 \times 512.500.000)/100 = 10.250.000đ) = 82.250.000đ$) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho chị Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **36.000.000đ** (Ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu tiền số: 0002813 ngày 07/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 8;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Lan